Tổng công ty May Nhà Bè - CTCP (UPCOM: MNB)

Đồ dùng cá nhân

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	25,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-17.2%	-19.0%	2.0%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**1.91 (Ba2)** Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**0.72 (B3)** Nguy hiểm

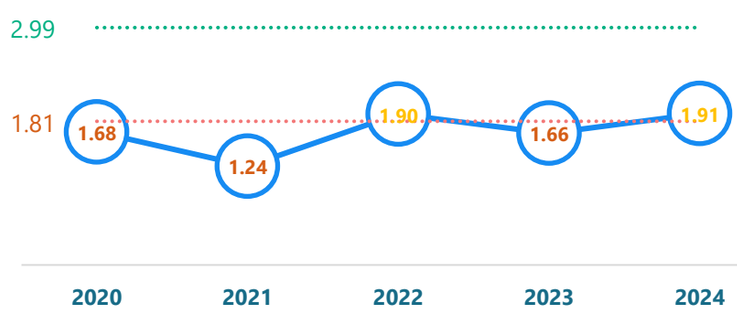
DT thuần — *2024*: **4,632** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 888 ▲ 23.7%

LN sau thuế — *2024*: **134** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 101 ▲ 301%

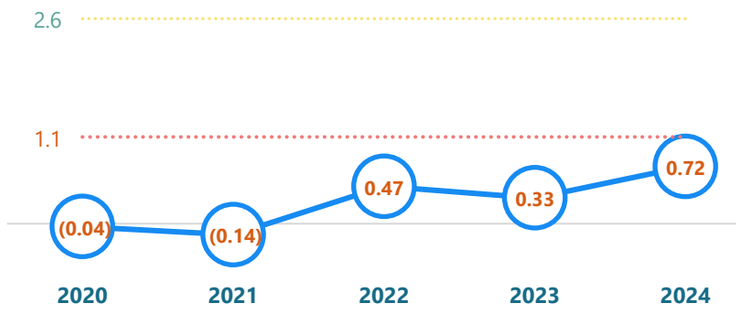
ROE — 2024: **18.8%**; +/- YoY ▲ 11.8%

ROA — 2024: **3.1%**; +/- YoY ▲ 2.0%

Z - Score



Z'' - Score



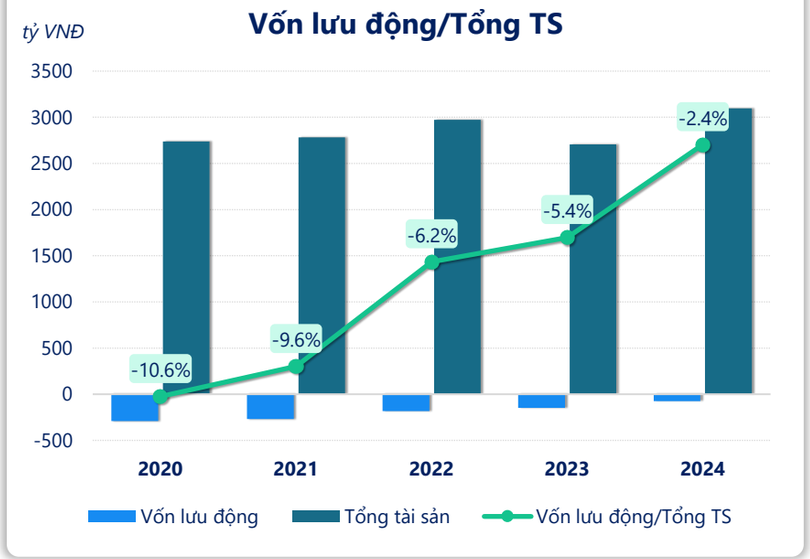
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.91** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **MNB** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

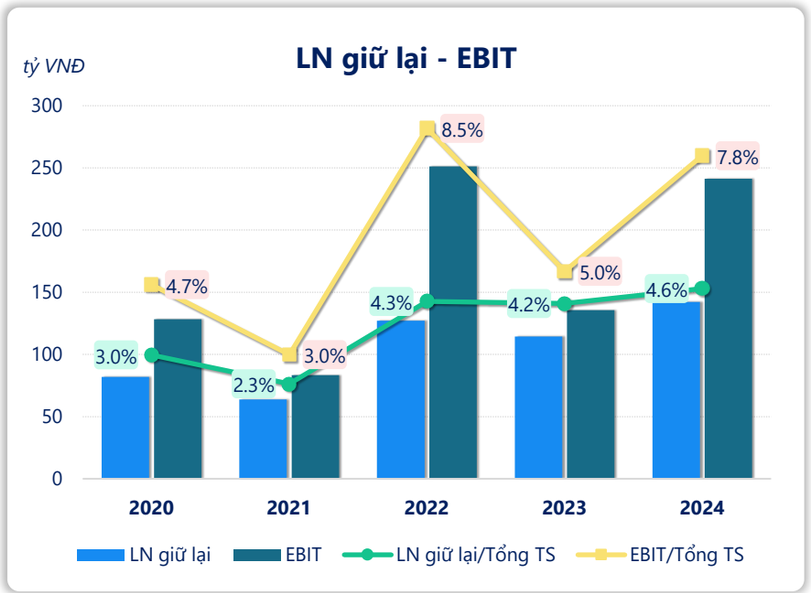
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 0.72 < 1.1**, cho thấy **MNB** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2024**, **MNB** ghi nhận doanh thu thuần **4,632** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **134.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 23.7%** và **tăng 301%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **18.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tổng công ty May Nhà Bè - CTCP (UPCOM: MNB)

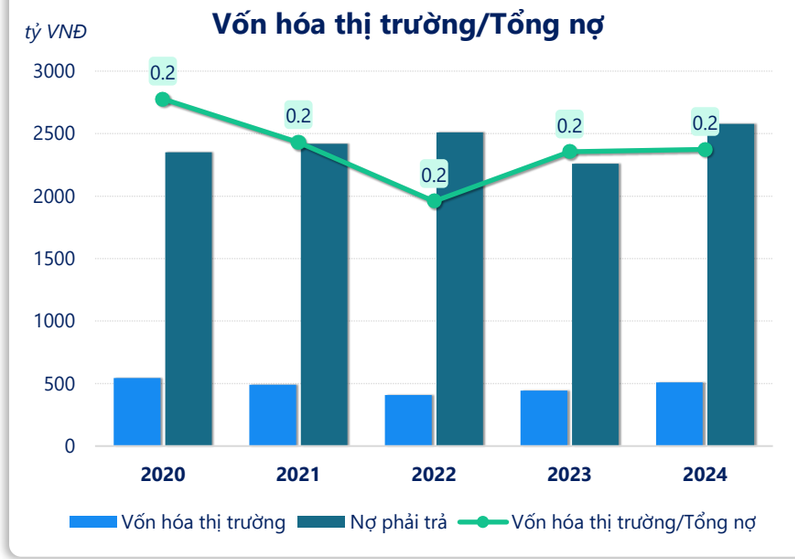


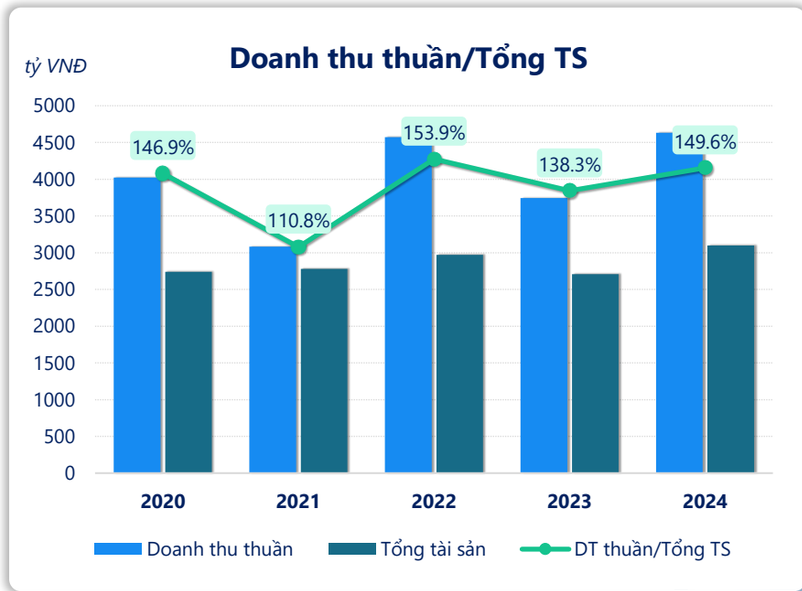


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.20 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,156**	**2,707**	**16.6%**
Tài sản ngắn hạn	2,368	1,936	22.3%
Tiền và tương đương tiền	340	281	20.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	103	119	-13.4%
Phải thu ngắn hạn	1,104	726	52.0%
Hàng tồn kho	684	694	-1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	138	116	19.4%
Tài sản dài hạn	**787**	**771**	**2.1%**
Phải thu dài hạn	15.3	15.3	-0.4%
Tài sản cố định	602	581	3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.21	21.4	-75.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	80.9	82.3	-1.7%
Tài sản dài hạn khác	**84.1**	**71.1**	**18.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,644	2,260	17.0%
Nợ ngắn hạn	**2,455**	**2,083**	**17.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,684	1,396	20.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	272	230	18.5%
Nợ dài hạn	189	177	7.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	115	110	4.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**512**	**448**	**14.3%**
Vốn chủ sở hữu	**512**	**448**	**14.3%**
Vốn điều lệ	200	191	4.7%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4,021**	**3,081**	**4,574**	**3,744**	**4,632**
Giá vốn hàng bán	3,298	2,564	3,715	3,098	3,765
Lợi nhuận gộp	**724**	**517**	**858**	**647**	**867**
Doanh thu HĐTC	41.7	33.6	85.0	65.0	69.6
Chi phí TC	74.7	71.0	155	125	124
Chi phí lãi vay	**71.7**	**54.7**	**64.6**	**78.1**	**75.8**
LN trong công ty LKLD	-13.4	-1.27	7.18	-0.72	1.42
Chi phí bán hàng	299	187	253	195	257
Chi phí QLDN	337	281	370	346	404
LN thuần từ HĐKD	**40.6**	**11.0**	**173**	**44.7**	**153**
Lợi nhuận khác	15.9	17.5	14.0	12.6	12.5
LN trước thuế	**56.5**	**28.6**	**187**	**57.4**	**166**
Lợi nhuận sau thuế	**34.9**	**9.50**	**145**	**33.5**	**134**
LNST của CĐ cty mẹ	**49.3**	**10.9**	**105**	**31.7**	**91.0**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	485	-4.95	121	83.0	-114
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-41.8	7.37	-187	-2.90	-73.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-414	-7.63	132	-172	243
Tiền đầu kỳ	284	313	308	374	281
Lưu chuyển tiền thuần	**29.4**	**-5.22**	**65.8**	**-91.7**	**56.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.31	-0.07	-0.40	-0.77	0.13
Tiền cuối kỳ	313	308	374	281	337